

EIB - Eximbank (HOSE)

Ngành: Ngân hàng/ Ngân hàng thương mại truyền thống/ Fin tech

Mã:	EIB	SLCP lưu hành (triệu CP)	1,862,720,607	Ngày báo cáo:	2025-08-25
Sàn:	HOSE	CP lưu hành tự do (triệu CP):	1,490,176,485		

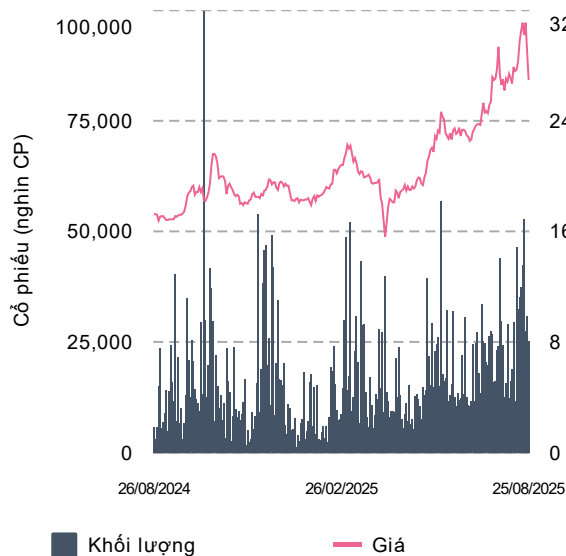
Hồ sơ Doanh nghiệp

Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam (EIB) được thành lập vào năm 1989. Ngân hàng hoạt động trong lĩnh vực huy động và kinh doanh vốn, và cung cấp các dịch vụ tài chính liên quan. EIB là ngân hàng đầu tiên tại Việt Nam phát hành thẻ ghi nợ quốc tế Visa Debit. EIB được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) từ năm 2009. Năm 2024, so với cùng kỳ, Biên lãi thuần (NIM) ở mức 2.78%, tăng 0.31%. Tỷ lệ nợ xấu ở mức 2.53%, giảm 0.12%. Tỷ lệ bao phủ nợ xấu ở mức 42.32%, tăng 1.11%. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ có giá trị bằng 3,3 nghìn tỷ đồng, tăng 53.66%. Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE) ở mức 13.99%, tăng 3.91%.

Vị thế Doanh nghiệp

- Chất lượng tín dụng năm 2024:** So với cùng kỳ, Cho vay khách hàng ở mức 165,15 nghìn tỷ đồng, tăng 17.59%. Tỷ lệ nợ xấu ở mức 2.53%, giảm 0.12%. Nợ nhóm 2/Tổng dư nợ ở mức 1.01%, giảm 0.3%. Lãi dự thu/Tổng tài sản sinh lãi ở mức 0.66%, tăng 0.25%. Chi phí dự phòng rủi ro/Tổng dư nợ bình quân ở mức 0.63%, tăng 0.12%.
- An toàn vốn năm 2024:** So với cùng kỳ, Tỷ lệ cấp tín dụng từ nguồn huy động vốn (LDR) ở mức 97.57%, tăng 8.71%. Tỷ lệ bao phủ nợ xấu ở mức 42.32%, tăng 1.11%. Tỷ lệ vốn huy động từ các tổ chức tín dụng khác ở mức 14.2%, giảm 10.39%. Hệ số an toàn vốn (CAR) ở mức 12.41%.
- Cơ cấu thu nhập ngân hàng năm 2024:** Tổng thu nhập hoạt động ở mức 8,56 nghìn tỷ đồng, tăng 30.55% so với cùng kỳ. Thu nhập lãi thuần đạt 5,92 nghìn tỷ đồng, tăng 28.85% so với cùng kỳ, chiếm 69.22% tổng thu nhập hoạt động. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ đạt 1,08 nghìn tỷ đồng, tăng 110.05%, chiếm 12.62% tổng thu nhập hoạt động. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối đạt 673,80 tỷ đồng, tăng 38.66%, chiếm 7.87% tổng thu nhập hoạt động. Lãi thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đạt -68,48 tỷ đồng, chiếm -0.8% tổng thu nhập hoạt động.
- Chất lượng nguồn vốn đầu vào năm 2024:** So với cùng kỳ, Tiền gửi khách hàng ở mức 167.45 nghìn tỷ đồng, tăng 7.11%. Tỷ lệ CASA ở mức 13.56%, giảm 2.22%. Chi phí huy động vốn bình quân (COF) ở mức 3.8%, giảm 2.22%.
- Kết quả kinh doanh năm 2024:** So với cùng kỳ, Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ có giá trị bằng 3,3 nghìn tỷ đồng, tăng 53.66%. Biên lãi thuần (NIM) ở mức 2.78%, tăng 0.31%. Tổng chi phí hoạt động/Tổng thu nhập hoạt động (CIR) ở mức 39.73%, giảm 8.18%. Tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản (ROA) ở mức 1.51%, tăng 0.39%. Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE) ở mức 13.99%, tăng 3.91%.
- Eximbank là ngân hàng đầu tiên tại Việt Nam phát hành thẻ ghi nợ quốc tế Visa Debit.
- Tính đến ngày 31/12/2023, Eximbank có 48 chi nhánh, 167 phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

Giá (VND)	26,950
Cao nhất 52 tuần (VND)	31,100
Thấp nhất 52 tuần (VND)	15,600
SLCP lưu hành (triệu CP)	1,862.72
Sở hữu nước ngoài	5.30%
Room khối ngoại hiện tại	461,001,643
Vốn hóa (Tỷ VND)	50,200.32
Tỷ suất cổ tức	0.00%

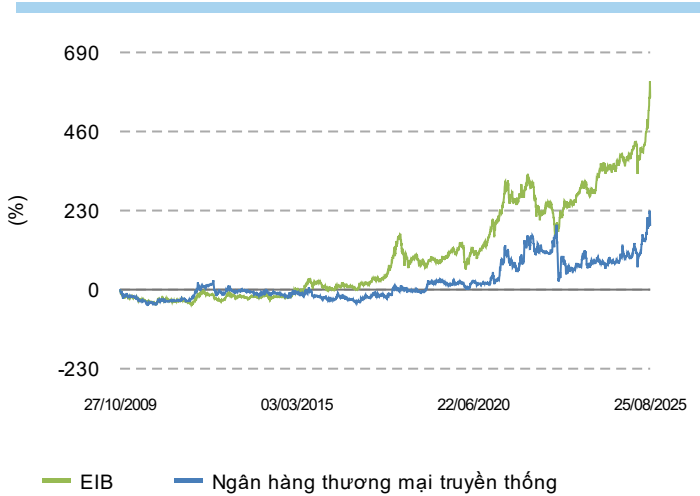


Chiến lược kinh doanh

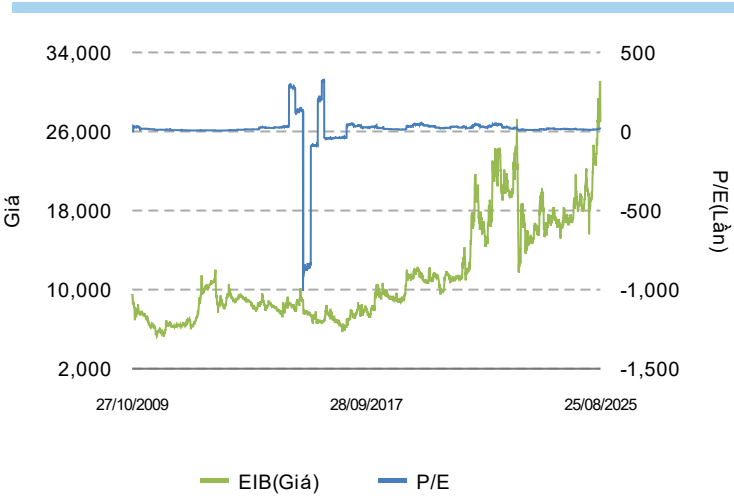
- Trở thành một trong 5 ngân hàng TMCP hàng đầu (không bao gồm các ngân hàng TMCP quốc doanh) về chất lượng và khả năng sinh lời tại Việt Nam;
- Phát huy thế mạnh là ngân hàng có nền tảng là khách hàng xuất nhập khẩu khắp cả nước;
- Áp dụng các chuẩn mực Quốc tế vào trong hoạt động của ngân hàng;
- Đẩy mạnh hoạt động huy động vốn đối với khách hàng cá nhân và tổ chức kinh tế nhằm tăng thị phần;
- Tập trung xử lý nợ xấu và những tài sản tồn đọng không sinh lời quy mô lớn tiếp tục là những ưu tiên hàng đầu của toàn hệ thống;
- Triển khai mở rộng mạng lưới hoạt động tại những địa phương có nhiều tiềm năng phát triển để mở rộng cơ sở khách hàng;

Chỉ số tài chính	2022	2023	2024
P/E	8.12	14.97	16.26
P/B	1.17	1.44	2.01
EPS cơ bản (VND)	2,384	1,239	1,657
BVPS	16,575	12,848	13,430
NIM (%)	3.32%	2.47%	2.78%
CIR (%)	47.69%	47.92%	39.73%
Thu nhập ngoài lãi/ Tổng thu nhập (%)	30.33%	42.59%	44.47%
ROA trước dự phòng	2.17%	1.77%	2.34%
ROE	15.40%	10.09%	13.99%
ROA	1.68%	1.12%	1.51%
NPL (%)	1.80%	2.65%	2.53%
Dự phòng rủi ro tín dụng/ Tổng cho vay (%)	1.00%	1.09%	1.07%
Cho vay/ Tổng tiền gửi(%)	86.93%	88.86%	97.57%
Tổng nợ / VCSH (%)	15.85%	16.16%	15.36%

So sánh với ngành

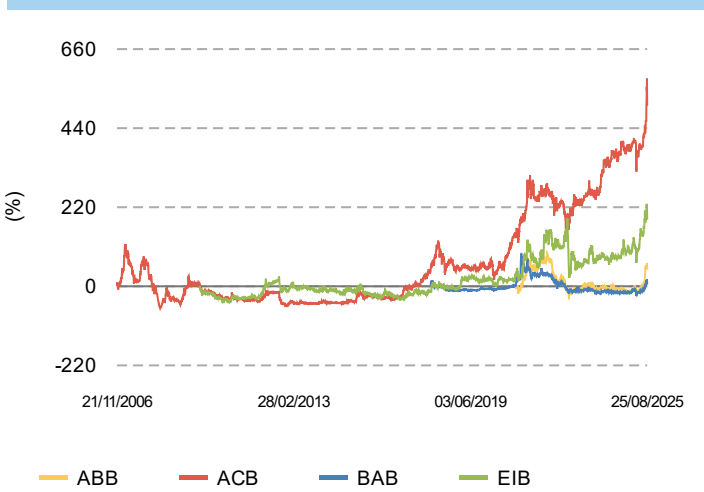


Lịch sử định giá



So sánh Doanh nghiệp & Dữ liệu tài chính

Biểu đồ diễn biến giá



Dữ liệu tài chính cơ bản

*TTM Q2/2025

	EIB	ABB	ACB	BAB
Vốn hóa (Tỷ VND)	50,200.32	12,897.59	134,580.40	14,753.54
P/E	15.11	8.86	7.93	12.20
ROA	1.37%	0.80%	1.96%	0.65%
ROE	13.14%	10.23%	20.17%	9.39%
Tổng tài sản (Tỷ VND)	256,441.97	204,917.33	933,541.42	184,957.88
Cho vay khách hàng (Tỷ VND)	180,736.49	112,744.40	627,669.40	113,650.62
Cho vay khách hàng/ Tổng tiền gửi khách hàng (%)	101.91%	91.62%	110.62%	86.70%

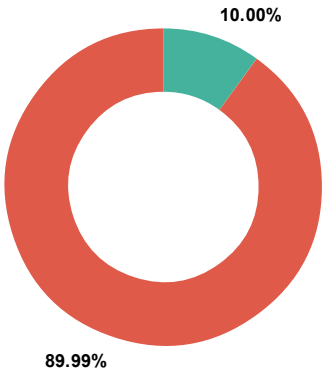
Dữ liệu tài chính

Tỷ VND	2021A	2022A	2023A	2024A	Q3/2024	Q4/2024	Q1/2025	Q2/2025
Tổng tài sản	165,832.00	185,056.05	201,416.84	239,767.99	223,683.97	239,767.99	251,132.55	256,441.97
Cho vay khách hàng (Tỷ VND)	113,308.08	129,196.17	138,913.15	163,385.74	157,758.49	163,385.74	178,533.42	180,736.49
Thu nhập lãi thuần	3,524.30	5,591.97	4,597.10	5,923.53	1,535.87	1,518.09	1,354.38	1,469.40
Lợi nhuận ròng	965.44	2,945.75	2,165.10	3,326.80	721.21	1,435.50	658.49	506.24
EPS cơ bản (VND)	728	2,396	1,244	1,786	0	0	0	0
Cổ tức (VND)	--	--	300	--	0	0	0	0

*Các dự báo Consensus của FiinGroup được tính toán từ góc nhìn của các nhà môi giới và đội ngũ nghiên cứu viên của FiinGroup

Cơ cấu sở hữu mới nhất (Cập nhật đến 26/08/2025)	Khối lượng	%
Số lượng CP lưu hành	1,862,720,607	100.00%
Nắm giữ của cổ đông lớn	186,924,306	10.00%
Nắm giữ của Ban lãnh đạo và những người liên quan	105,520	0.01%
Khác	1,675,690,781	89.99%

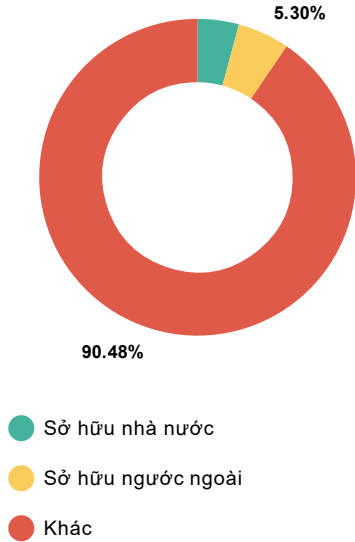
PHÂN TÍCH SỞ HỮU



- Cổ đông lớn
- Ban lãnh đạo
- Khác

Top 5 Cổ đông lớn & HĐQT

Tên	Chức vụ	Khối lượng	Sở hữu	Ngày cập nhật
Công ty Cổ phần Tập đoàn Gelex		186,924,306	10.00%	04/06/2025
Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX		84,709,672	4.55%	04/06/2025
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam		78,793,505	4.51%	04/06/2025
Lương Thị Cẩm Tú	Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị	19,539,948	1.12%	04/06/2025
Lê Thị Mai Loan	Thành viên Hội đồng Quản trị	17,940,876	1.03%	04/06/2025



Dữ liệu thị trường

Dữ liệu giá

* Giá điều chỉnh

Năm	Cao nhất *	Thấp nhất *
2021	24,351	10,714
2022	27,533	11,039
2023	21,100	13,474
2024	22,100	14,941
2025	31,650	15,600

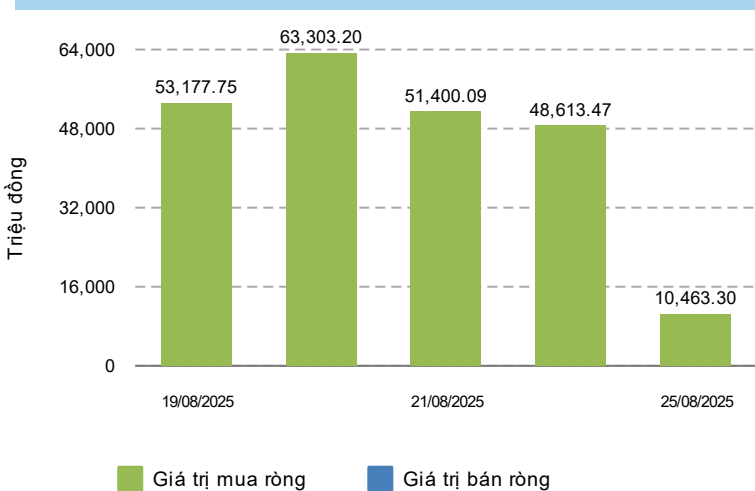
Biến động giá

Dao động giá 52W	15,600 - 31,100
Thay đổi giá hôm nay	-6.91%
Thay đổi giá từ đầu năm đến bây giờ	39.64%
KLGD trung bình 3 tháng (CP)	22,860,249
GTGD trung bình 3 tháng (triệu đồng)	587,085.39

Biến động cổ phiếu so với Index



Giao dịch NĐTNN



Báo cáo tài chính

Kết quả kinh doanh - Tỷ VND	2022A	2023A	2024A	Q4/2024	Q1/2025	Q2/2025
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	12,170.18	14,699.19	13,234.08	3,463.54	3,603.85	3,870.88
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	-6,578.21	-10,102.09	-7,310.55	-1,945.45	-2,249.47	-2,401.48
Thu nhập lãi thuần	5,591.97	4,597.10	5,923.53	1,518.09	1,354.38	1,469.40
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	513.82	514.30	1,080.30	742.07	146.28	192.07
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và vàng	606.10	485.92	673.80	185.17	201.74	162.67
Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	0.00	0.00	0.00	0.00	3.26	9.50
Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	87.55	121.28	-68.48	1.01	-7.78	-6.45
Thu nhập khác, ròng	482.98	835.08	947.11	596.08	109.19	141.12
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	5.64	1.15	1.39	0.38	0.39	0.40
Tổng thu nhập hoạt động	7,288.07	6,554.83	8,557.64	3,042.79	1,807.47	1,968.70
Chi phí quản lí doanh nghiệp	-3,475.41	-3,140.81	-3,400.15	-967.37	-848.87	-1,110.41
LN thuần từ hoạt động kinh doanh trước CF dự phòng rủi ro tín dụng	3,812.66	3,414.03	5,157.49	2,075.43	958.59	858.29
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	-103.59	-694.40	-969.07	-264.96	-126.94	-201.42
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3,709.07	2,719.63	4,188.42	1,810.47	831.65	656.87
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-763.31	-554.53	-861.61	-374.97	-173.17	-150.63
Lãi/(lỗ) thuần sau thuế	2,945.75	2,165.10	3,326.80	1,435.50	658.49	506.24
Lợi ích của cổ đông thiểu số	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Lợi nhuận Cổ đông của Công ty mẹ	2,945.75	2,165.10	3,326.80	1,435.50	658.49	506.24

Cân đối kế toán - Tỷ VND	2022A	2023A	2024A	Q4/2024	Q1/2025	Q2/2025
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	185,056.05	201,416.84	239,767.99	239,767.99	251,132.55	256,441.97
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	2,125.86	2,257.43	2,095.97	2,095.97	2,304.53	2,076.73
Tiền gửi tại ngân hàng nhà nước Việt Nam	5,584.54	4,058.53	4,335.53	4,335.53	3,859.09	2,453.21
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	26,046.80	43,026.89	29,829.64	29,829.64	26,587.08	30,508.18
Chứng khoán kinh doanh	0.00	0.00	3,031.36	3,031.36	879.10	2,134.21
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản chính khác	120.18	0.00	291.89	291.89	0.00	0.00
Cho vay khách hàng	129,196.17	138,913.15	163,385.74	163,385.74	178,533.42	180,736.49
Chứng khoán đầu tư	16,074.58	6,983.29	29,119.18	29,119.18	29,140.38	29,193.48
Góp vốn, đầu tư dài hạn	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tài sản cố định	3,271.09	3,681.74	3,775.85	3,775.85	3,753.45	3,747.51
Tài sản khác	2,636.83	2,495.81	3,108.83	3,108.83	5,472.05	4,988.72
NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	185,056.05	201,416.84	239,767.99	239,767.99	251,132.55	256,441.97
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	164,576.15	178,971.84	214,668.59	214,668.59	225,375.10	230,374.97
Các khoản nợ chính phủ và NHNN Việt Nam	24.26	19.87	2,079.51	2,079.51	4,465.35	2,012.91
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng	11,893.03	16,363.87	29,670.33	29,670.33	27,106.54	27,993.08
Tiền gửi của khách hàng	148,614.57	156,329.17	167,447.64	167,447.64	175,759.16	177,345.27
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	0.00	230.82	0.00	0.00	28.86	92.13
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư của Chính phủ và các tổ chức tín dụng khác	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Phát hành giấy tờ có giá	0.00	2,000.00	10,864.50	10,864.50	12,665.28	18,166.07
Các khoản nợ khác	4,044.29	4,028.11	4,606.60	4,606.60	5,349.91	4,765.51
VỐN CHỦ SỞ HỮU	20,479.90	22,445.00	25,099.41	25,099.41	25,757.44	26,067.01
Vốn của tổ chức tín dụng	12,448.67	17,563.01	18,781.55	18,781.55	18,781.55	18,781.55
Vốn góp	12,355.23	17,469.56	18,688.11	18,688.11	18,688.11	18,688.11
Vốn đầu tư XDCB	15.40	15.40	15.40	15.40	15.40	15.40
Thặng dư vốn cổ phần	156.32	156.32	156.32	156.32	156.32	156.32
Cổ phiếu quỹ	-78.27	-78.27	-78.27	-78.27	-78.27	-78.27
Cổ phiếu ưu đãi	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Vốn khác	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Lợi nhuận chưa phân phối	5,459.00	1,985.01	2,755.65	2,755.65	3,414.14	3,690.38

Điều khoản miễn trách

Bản quyền thuộc về CTCP FiinGroup Việt Nam 2015 - 2022. Báo cáo này được trích xuất tự động từ FiinProX® Platform dựa trên các thông tin công bố công khai, dữ liệu phát triển nội bộ và các nguồn khác được cho là đáng tin cậy, nhưng chưa được kiểm chứng độc lập bởi FiinGroup. FiinGroup sẽ không đại diện hoặc đảm bảo đối với tính chính xác, đúng đắn và đầy đủ của những thông tin trong báo cáo này. Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các khách hàng sử dụng FiinProX, và không phải là một lời đề nghị hoặc mời chào mua hoặc bán bất kỳ mã chứng khoán nào được đề cập ở đây. Các diễn biến trong quá khứ, nếu có, không hàm ý cho những kết quả tương lai. Nhà đầu tư phải có quyết định đầu tư dựa trên những ý kiến độc lập tùy theo tình trạng tài chính hay mục tiêu đầu tư cụ thể. Báo cáo này không được phép sao chép, tái xuất bản, phát hành cũng như tái phân phối cho bất kỳ mục đích nào nếu không có văn bản chấp thuận của người đại diện được ủy quyền của FiinGroup. Xin vui lòng ghi rõ nguồn FiinProX khi trích dẫn.

Liên hệ

FIINGROUP JSC

Trụ sở: Tầng 10, Tòa nhà PeakView, 36 Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam

Chi nhánh: Tầng 16, Tòa nhà Bitexco Financial Tower, số 2 Hải Triều, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Email: fiinpro@fiingroup.vn

TRUNG TÂM CHĂM SÓC KHÁCH HÀNG

T: (84-24) - 3562 6962 - Ext: 103

Email: fiinpro@fiingroup.vn